

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính
Quý IV – Năm 2019
Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 32

2000
CÔNG
CỔ P
HƯƠNG
CÀ M
MAU

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		562.073.045.363	560.887.567.033
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	52.799.676.548	83.076.687.750
Tiền	111		52.799.676.548	83.076.687.750
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	10.000.000.000	10.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	147.388.731.619	161.617.923.937
Phải thu khách hàng	131		105.709.642.235	117.413.977.736
Trả trước cho người bán	132		14.169.526.851	6.469.328.502
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.600.000.000	13.850.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		27.640.626.774	26.617.315.020
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(3.068.995.130)</i>	<i>(2.732.697.321)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		337.930.889	-
Hàng tồn kho	140	5.4	347.527.675.645	303.411.041.462
Hàng tồn kho	141		347.527.675.645	304.093.371.553
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>(682.330.091)</i>
Tài sản ngắn hạn khác	150	5.5	4.357.061.551	2.781.913.884
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373.844.848	329.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.983.216.703	2.452.413.884
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128.623.182.665	121.262.849.822
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.551.980.000	2.247.420.000
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.551.980.000	2.247.420.000
Tài sản cố định	220		90.380.000.567	91.166.605.220
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	54.786.883.710	55.489.993.495
- Nguyên giá	222		122.100.918.997	116.912.653.932
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(67.314.035.287)</i>	<i>(61.422.660.437)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.593.116.857	35.676.611.725
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.555.849.806)</i>	<i>(1.472.354.938)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	1.385.551.704	882.613.000
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.385.551.704	882.613.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	23.052.339.400	22.999.816.400
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.306.856.300)</i>	<i>(3.359.379.300)</i>
Tài sản dài hạn khác	260	5.10	11.253.310.994	3.966.395.202
Chi phí trả trước dài hạn	261		11.253.310.994	3.966.395.202
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		690.696.328.028	682.150.416.855

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		532.663.854.771	526.456.321.324
Nợ ngắn hạn	310		532.213.854.771	526.456.321.324
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	207.112.351.474	213.591.687.470
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		320.833.832	216.221.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.723.436.841	5.562.157.690
Phải trả người lao động	314		17.986.294.256	19.412.717.723
Chi phí phải trả	315	5.13	2.235.187.914	2.673.585.196
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		872.603.954	926.866.853
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	5.295.392.298	6.315.380.333
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	294.000.985.788	277.176.255.017
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	666.768.414	581.449.136
Nợ dài hạn	330		450.000.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	-
Vay và nợ dài hạn	338		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	158.032.473.257	155.694.095.531
Vốn chủ sở hữu	410		158.032.473.257	155.694.095.531
Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.039.120.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		23.618.908.359	21.563.491.906
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.624.444.898	11.341.483.625
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.672.552.801
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.624.444.898	8.668.930.824
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		690.696.328.028	682.150.416.855

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Phù Chi Anh

Phù Chi Anh

Nguyễn Chi Việt Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.181.866.672.943	1.171.797.637.642	4.379.320.251.671	4.330.002.197.852
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.407.687	6.054.545	37.134.286	80.016.461
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.181.855.265.256	1.171.791.583.097	4.379.283.117.385	4.329.922.181.391
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.135.822.613.027	1.124.851.519.665	4.217.460.947.237	4.167.645.342.125
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.032.652.229	46.940.063.432	161.822.170.148	162.276.839.266
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.777.998.618	2.144.155.696	12.265.476.395	13.240.952.684
Chi phí tài chính	22	6.4	5.018.539.558	3.752.581.264	16.566.490.375	14.283.378.083
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.992.157.258	4.227.079.437	16.371.628.793	14.559.148.066
Chi phí bán hàng	24	6.5	40.656.969.873	40.009.254.493	142.798.826.610	135.235.626.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	4.502.276.937	7.985.658.485	18.068.964.762	26.052.442.775
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.367.135.521)	(2.663.275.114)	(3.346.635.204)	(53.655.847)
Thu nhập khác	31	6.7	9.135.796.105	8.075.724.197	25.998.431.178	27.399.975.245
Chi phí khác	32	6.8	800.046	34.080	8.076.576	32.808.337
Lợi nhuận khác	40		9.034.996.059	8.075.690.117	25.990.354.602	27.367.166.908
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	6.767.860.538	5.412.415.003	22.643.719.398	27.313.511.061
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.194.807.855	1.819.107.975	6.146.013.219	6.540.668.237
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.573.052.683	3.593.307.028	16.497.706.179	20.772.842.824

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	22.643.719.398	27.313.511.061
Điều chỉnh cho các khoản		14.820.697.458	15.168.890.764
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.122.369.718	5.287.858.973
- Các khoản dự phòng	03	(398.555.282)	2.919.360.729
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.274.745.771)	(1.792.729.381)
- Chi phí lãi vay	06	16.371.628.793	14.559.148.066
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	37.464.416.856	48.287.149.448
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	807.531.690	9.370.042.324
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43.434.304.092)	4.992.157.611
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.938.648.902)	(30.596.806.895)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.331.260.640)	(1.852.513.581)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.246.898.575)	(14.444.408.849)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.040.668.237)	(4.459.936.384)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.970.097.175)	(2.721.192.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.689.929.075)	8.574.491.500
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.856.329.769)	(10.294.881.591)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	236.363.636
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.700.000.000)	(60.850.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.950.000.000	46.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.274.745.771	1.792.729.381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.668.416.002	(23.115.788.574)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.211.138.112.398	2.266.905.233.772
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.194.313.381.627)	(2.225.927.517.492)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.080.228.900)	(12.126.895.395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.744.501.871	28.850.820.885
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.277.011.202)	14.309.523.811
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	83.076.687.750	68.767.163.939
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.799.676.548	83.076.687.750

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Chí Việt Anh

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 08 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 232 Lý Văn Lâm, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Đồng Tháp đặt trụ sở tại số 494 Ấp 1, xã Mỹ Tân, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 629 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

4.5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn:

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2019, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt	26.162.869.017	39.339.551.340
Tiền gửi ngân hàng	26.636.807.531	43.737.136.410
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	52.799.676.548	83.076.687.750

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

5.3. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)
Phải thu khách hàng	105.709.642.235	(i)	117.413.977.736
Trả trước cho người bán	14.169.526.851	(ii)	6.469.328.502
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.600.000.000	(iii)	13.850.000.000
Các khoản phải thu khác	27.640.626.774	(iv)	26.617.315.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.068.995.130)	(v)	(2.732.697.321)
Tài sản thiếu chờ xử lý	337.930.889		-
Cộng	147.388.731.619		161.617.923.937

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	105.709.642.235	117.413.977.736
Phải thu khách hàng Xăng dầu	9.765.196.056	10.402.838.764
Phải thu khách hàng Bách hóa	91.832.241.794	101.794.770.592
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	3.389.688.085	4.314.644.750
Khác	722.516.300	901.723.630
Cộng	105.709.642.235	117.413.977.736

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	347.527.675.645	304.093.371.553
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	-	<i>(682.330.091)</i>
Cộng	<u>347.527.675.645</u>	<u>303.411.041.462</u>

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	373.844.848	329.500.000
Thuế GTGT được khấu trừ	3.983.216.703	2.452.413.884
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>4.357.061.551</u>	<u>2.781.913.884</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2019	78.821.960.172	5.215.734.946	31.954.458.814	920.500.000	116.912.653.932
- Mua trong năm	3.104.855.974	-	1.665.709.091	565.200.000	5.335.765.065
- Thanh lý	-	-	147.500.000	-	147.500.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	81.926.816.146	5.215.734.946	33.472.667.905	1.485.700.000	122.100.918.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2019	37.286.332.125	5.124.957.179	18.553.632.751	457.738.382	61.422.660.437
- Khấu hao trong năm	3.733.134.071	90.777.767	1.870.166.040	344.796.972	6.038.874.850
- Thanh lý	-	-	147.500.000	-	147.500.000
Số dư tại ngày 31/12/2019	41.019.466.196	5.215.734.946	20.276.298.791	802.535.354	67.314.035.287
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	41.535.628.047	90.777.767	13.400.826.063	462.761.618	55.489.993.495
Tại ngày 31/12/2019	40.907.349.950	-	13.196.369.114	683.164.646	54.786.883.710

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 369.444.444 đồng.
Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.417.288.065 đồng.
Nguyên giá TSCĐ 31/12/2019 chờ thanh lý: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2019	623.133.458	849.221.480	1.472.354.938
- Khấu hao trong năm	83.494.868	-	83.494.868
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2019	706.628.326	849.221.480	1.555.849.806
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2019	35.676.611.725	-	35.676.611.725
Số dư tại ngày 31/12/2019	35.593.116.857	-	35.593.116.857

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.129.261.644 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2019 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.385.551.704 (i)	882.613.000
Cộng	1.385.551.704	882.613.000

(i) Chi tiết

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.385.551.704	882.613.000
Cộng	1.385.551.704	882.613.000

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản mục	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.306.856.300) (iii)	(3.359.379.300)
Cộng	23.052.339.400	22.999.816.400

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
Cộng		17.859.618.500	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
Cộng		8.499.577.200

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2019	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2019
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.990.265.000)	-	(2.990.265.000)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(208.088.200)	32.916.000	(175.172.200)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(161.026.100)	19.607.000	(141.419.100)
Cộng	(3.359.379.300)	52.523.000	(3.306.856.300)

5.10 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	11.253.310.994	3.966.395.202
Cộng	11.253.310.994	3.966.395.202

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải trả nhà cung cấp khác	207.433.185.306	213.591.687.470
Phải trả người bán	207.112.351.474 (i)	213.591.687.470
Người mua trả tiền trước	320.833.832 (ii)	216.221.906
Cộng	207.433.185.306	213.807.909.376

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Phải trả các bên liên quan	88.369.468.480	104.533.628.310
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	49.360.327.010	34.535.302.020
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Công ty mẹ	39.009.141.470	69.395.735.100
Công ty TNHH MTV Bách Việt – Công ty con	-	72.267.110
Công ty cổ phần In Bạc Liêu – Công ty con	-	530.324.080
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	22.704.041.064	19.073.164.061
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	80.839.895.642	71.580.908.913
Khác	15.198.946.288	18.403.986.186
Cộng	207.112.351.474	213.591.687.470

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước các khách hàng khác	320.833.832	216.221.906
Người mua trả trước tiền xăng dầu	126.507.735	64.791.595
Người mua trả trước tiền bách hóa	167.397.098	75.172.005
Khác	26.928.999	76.258.306
Cộng	320.833.832	216.221.906

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	1.934.788.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.667.767.460	3.562.422.478
Tiền thu nhập cá nhân	55.669.381	64.946.963
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	3.723.436.841	5.562.157.690

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	387.176.663	269.565.375
Chi phí bán hàng	1.706.527.018	2.123.186.621
Chi phí QLDN	141.484.233	173.208.000
Chi phí khác	-	107.625.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cộng	2.235.187.914	2.673.585.196
5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Khoản mục	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	81.627.961	106.456.520
Kinh phí công đoàn	-	1.401.490.510
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	-	1.012.218.730
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	5.000.262.068 (i)	3.581.712.304
Cộng	5.295.392.298	6.315.380.333
(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác		
Khoản Mục	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.000.262.068	3.581.712.304
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	4.572.643	5.922.643
Quỹ công đoàn	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.137.070.480	2.113.387.380
Kinh phí hoạt động Đảng	-	52.789.043
Trần Thùy Dương	15.000.000	28.532.898
CTy TNHH Castrol BP Petco	-	133.937.400
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	2.300.000.000	20.000.000
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	227.211.576	43.728.992
Phải trả khác	316.407.369	1.183.413.948
Cộng	5.000.262.068	3.581.712.304

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Vay ngắn hạn	(VND)	(VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	73.638.900.673 (i)	71.751.165.643
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	182.845.920.054 (ii)	198.425.089.374
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	32.516.165.061 (iii)	-
Công ty cổ phần In Bạc Liêu	5.000.000.000 (iv)	7.000.000.000
Cộng	294.000.985.788	277.176.255.017

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.001/2019-HĐCVHM/NHCT 860 ngày 03 tháng 6 năm 2019

- Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 34-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 03 tháng 12 năm 2018

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tác Thủ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 111/2019/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp

(iv) Chi tiết vay ngắn hạn tại Công ty cổ phần In Bạc Liêu:

Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 02/19/HĐKT-IBL ngày 01 tháng 07 năm 2019

- Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất vay 6,0%/năm
- Thời hạn vay 09 tháng.
- Vay bằng tín chấp.

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Khoản mục

	31/12/2019	01/01/2019
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	406.679.927	151.786.169
Quỹ phúc lợi	(3.315.789)	166.258.691
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	263.404.276
Cộng	666.768.414	581.449.136

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 121.039.120.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	24,26	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	61.729.960.000	51,00	44.334.250.000	36,63
+ Nguyễn Hoàng Sơn Lâm	-	-	17.395.710.000	14,37
+ Các cổ đông khác	29.948.920.000	24,74	29.948.920.000	24,74
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	12.103.912	12.103.912
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		
Cổ phiếu ưu đãi: Không.		

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.176.340.328		14.194.004.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	542,83	8.689.159

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	ĐVT: VND		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.181.866.672.943	1.171.797.637.642	4.379.320.251.671
Doanh thu bán xăng dầu	281.336.602.991	318.950.047.734	1.166.995.973.969
Doanh thu bán hàng bách hóa	829.786.987.071	780.998.442.383	2.930.024.052.086
Doanh thu bán hàng điện máy	14.113.129.067	13.300.473.629	55.248.283.625
Doanh thu bán gas	22.011.129.133	21.971.671.057	80.697.242.565
Doanh thu bán hàng hóa khác	31.447.559.889	34.041.357.053	136.819.032.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.171.264.792	2.535.645.786	9.535.666.976
Các khoản giảm trừ doanh thu	11.407.687	6.054.545	37.134.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.181.855.265.256	1.171.791.583.097	4.379.283.117.385
6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp			Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Giá vốn hàng bán xăng dầu	266.227.954.845	301.944.363.421	1.116.891.719.037
Giá vốn hàng bán bách hóa	802.943.684.242	753.666.178.320	2.834.553.484.919
Giá vốn hàng bán điện máy	13.393.830.017	12.538.466.018	52.160.401.670
Giá vốn hàng bán gas	20.752.540.308	21.015.443.727	75.760.496.305
Giá vốn hàng hóa khác	32.504.603.615	35.004.738.088	138.777.175.397
Chi phí dự phòng	-	682.330.091	(682.330.091)
Cộng	1.135.822.613.027	1.124.851.519.665	4.217.460.947.237

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	663.072.563	557.403.280	2.417.424.955	1.887.602.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.384.000	37.980.000	4.857.320.816	5.558.179.132
Lãi bán hàng trả chậm	114.186.000	110.370.508	487.630.947	639.387.653
Doanh thu hoạt động tài chính khác	970.356.055	1.438.401.908	4.503.099.677	5.155.782.942
Cộng	1.777.998.618	2.144.155.696	12.265.476.395	13.240.952.684
6.4 Chi phí hoạt động tài chính				
Lãi tiền vay	4.992.157.258	4.227.079.437	16.371.628.793	14.559.148.066
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(15.809.000)	(581.290.373)	(52.523.000)	(495.666.683)
Chi phí tài chính khác	42.191.300	106.792.200	247.384.582	219.896.700
Cộng	5.018.539.558	3.752.581.264	16.566.490.375	14.283.378.083
6.5 Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân viên	25.737.103.725	22.972.744.908	86.364.375.500	80.839.481.193
Chi phí vật liệu, bao bì	1.672.705.042	2.215.406.338	6.523.329.992	7.189.575.174
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	237.572.650	567.448.497	989.564.983	1.940.670.361
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.511.506.701	1.479.282.989	6.100.592.994	5.796.717.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.923.547.614	10.467.836.802	31.669.566.909	32.722.909.099
Chi phí bằng tiền khác	2.574.534.141	2.306.534.959	11.151.396.232	6.746.273.685
Cộng	40.656.969.873	40.009.254.493	142.798.826.610	135.235.626.939



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	2.605.515.563	3.309.249.124	9.450.659.482	12.189.905.914
Chi phí vật liệu quản lý	15.448.845	29.608.584	81.628.456	122.937.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	21.776.724	21.776.724
Thuế, phí, lệ phí	820.608.759	1.155.766.379	3.229.125.060	3.727.130.488
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	336.297.809	2.562.473.409	336.297.809	2.732.697.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.631.897	557.380.357	917.844.527	2.161.564.955
Chi phí bằng tiền khác	557.329.883	365.736.451	4.031.632.704	5.096.429.751
Cộng	4.502.276.937	7.985.658.485	18.068.964.762	26.052.442.775
6.7 Thu nhập khác				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	9.132.083.105	8.053.651.470	25.979.767.178	27.243.935.391
Thanh lý tài sản	-	13.522.727	-	13.522.727
Thu từ các khoản nợ đã xóa	3.713.000	8.550.000	18.664.000	37.158.000
Thu nhập khác	-	-	-	105.359.127
Cộng	9.135.796.105	8.075.724.197	25.998.431.178	27.399.975.245
6.8 Chi phí khác				
Phạt hành chính	800.000	13.767	8.075.450	32.786.603
Chi phí khác	46	20.313	1.126	21.734
Cộng	800.046	34.080	8.076.576	32.808.337



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.767.860.538	5.412.415.003	22.643.719.398	27.313.511.061
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	4.236.562.735	3.721.104.870	12.943.667.511	10.948.009.255
Các khoản điều chỉnh tăng	30.384.000	37.980.000	4.857.320.816	5.558.179.132
Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	10.974.039.273	9.095.539.873	30.730.066.093	32.703.341.184
Thuế suất Thuế TNDN hiện hành	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.194.807.855	1.819.107.975	6.146.013.219	6.540.668.237
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.573.052.683	3.593.307.028	16.497.706.179	20.772.842.824
6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
Chi phí nhân công	28.340.619.288	26.281.994.032	96.001.034.982	93.215.387.107
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.925.726.537	2.812.463.419	7.594.523.431	9.253.183.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.516.950.882	1.484.727.170	6.122.369.718	5.818.494.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.087.179.511	11.025.217.159	32.587.411.436	34.884.474.054
Chi phí bằng tiền khác	3.952.472.783	3.828.037.789	18.226.153.996	15.383.833.924
Cộng	44.822.949.001	45.432.439.569	160.531.493.563	158.555.372.393

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN*

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.173.921.911.016	2.947.413.282.712	283.946.354.835	4.405.281.548.563
Các chi phí trực tiếp	(1.136.870.037.400)	(2.903.683.269.784)	(272.722.675.035)	(4.313.275.982.219)
Kết quả kinh doanh bộ phận	37.051.873.616	43.730.012.928	11.223.679.800	92.005.566.344
Các chi phí không phân bổ				(65.060.832.966)
Thu nhập tài chính				12.265.476.395
Chi phí tài chính				(16.566.490.375)
Lợi nhuận trước thuế				22.643.719.398
Chi phí thuế TNDN				(6.146.013.219)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				16.497.706.179
Vào ngày 31/12/2019				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	45.469.872.432	373.499.048.373	45.368.928.816	464.337.849.621
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				52.799.676.548
Các khoản đầu tư				35.652.339.400
Tài sản không phân bổ				137.906.462.459
Tổng tài sản				690.696.328.028
Nợ phải trả của bộ phận	111.200.017.279	81.007.292.740	15.225.875.287	207.433.185.306
Nợ phải trả không phân bổ				325.230.669.465
Tổng nợ phải trả				532.663.854.771
Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh Bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.320.952.517.456	2.752.001.654.813	284.367.984.367	4.357.322.156.636
Các chi phí trực tiếp	(1.277.918.152.618)	(2.708.598.093.971)	(274.158.482.643)	(4.260.674.729.232)
Kết quả kinh doanh bộ phận	43.034.364.838	43.403.560.842	10.209.501.724	96.647.427.404
Các chi phí không phân bổ				(68.291.490.944)
Thu nhập tài chính				13.240.952.684
Chi phí tài chính				(14.283.378.083)
Lợi nhuận trước thuế				27.313.511.061
Chi phí thuế TNDN				(6.540.668.237)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				20.772.842.824
Vào ngày 31/12/2018				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	58.942.037.224	323.948.709.488	40.170.903.687	423.061.650.399
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				93.076.687.750
Các khoản đầu tư				36.849.816.400
Tài sản không phân bổ				127.662.262.306
Tổng tài sản				670.650.416.855
Nợ phải trả của bộ phận	123.068.992.776	72.316.126.738	18.422.789.862	213.807.909.376
Nợ phải trả không phân bổ				312.648.411.948
Tổng nợ phải trả				526.456.321.324

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.799.676.548	83.076.687.750
Đầu tư tài chính	17.792.720.900	28.990.197.900
Phải thu	123.833.999.898	130.178.797.756
Tài sản khác	9.854.200.000	13.852.495.000
	204.280.597.346	256.098.178.406
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	294.000.985.788	277.176.255.017
Phải trả người bán	207.112.351.474	213.591.687.470
Phải trả khác	5.295.392.298	6.315.380.333
Chi phí phải trả	2.235.187.914	2.673.585.196
	508.643.917.474	499.756.908.016

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại ngày 31/12/2019	Đơn vị: VND		Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	
Các khoản vay	294.000.985.788		294.000.985.788
Phải trả người bán	207.112.351.474		207.112.351.474
Phải trả khác	5.295.392.298		5.295.392.298
Chi phí phải trả	2.235.187.914		2.235.187.914
	508.643.917.474		508.643.917.474
Tại ngày 01/01/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	277.176.255.017		277.176.255.017
Phải trả người bán	213.591.687.470		213.591.687.470
Phải trả khác	6.315.380.333		6.315.380.333
Chi phí phải trả	2.673.585.196		2.673.585.196
	499.756.908.016		499.756.908.016

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2019	Đơn vị: VND		Tổng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.799.676.548		52.799.676.548
Đầu tư tài chính	12.600.000.000	5.192.720.900	17.792.720.900
Phải thu	123.833.999.898		123.833.999.898
Tài sản khác	9.854.200.000		9.854.200.000
	199.087.876.446	5.192.720.900	204.280.597.346
Tại ngày 01/01/2019			
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.076.687.750		83.076.687.750
Đầu tư tài chính	23.850.000.000	5.140.197.900	28.990.197.900
Phải thu	130.178.797.756		130.178.797.756
Tài sản khác	13.852.495.000		13.852.495.000
	250.957.980.506	5.140.197.900	256.098.178.406

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau**

	31/12/2019 (VND)	31/12/2018 (VND)
Tiền lương, thưởng thành viên chủ chốt	3.147.147.481	3.164.148.871
Trong đó: Thu nhập của Tổng giám đốc	1.351.897.273	1.390.511.083
Cổ tức thành viên chủ chốt	632.673.000	769.285.000
Cộng	3.779.820.481	3.933.433.871

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	794.809.633.190	1.025.951.247.230
	Thanh toán	810.371.201.830	1.045.912.140.500
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	3.230.002.308	2.479.697.976
	Thanh toán	3.365.500.086	2.479.697.976
	Cho vay	3.700.000.000	41.650.000.000
	Trả nợ vay	14.950.000.000	36.800.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	456.000.000	456.000.000
	Cho thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	144.000.000	144.000.000
	Lãi tiền vay	25.459.834	189.534.468
	Nhận lãi tiền vay	25.459.834	189.534.468
	Mua hàng	32.422.051.010	32.129.005.100
	Thanh toán	32.494.318.120	32.229.642.413
	Đi vay	-	6.400.000.000
	Trả tiền vay	-	6.400.000.000
	Lãi tiền vay	-	12.705.278
	Trả lãi tiền vay	-	12.705.278
	Lợi nhuận được chia	3.344.115.560	4.337.467.132
	Lợi nhuận đã nhận	7.681.582.692	1.000.000.000
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Mua hàng	334.248.750	530.324.080
	Thanh toán	864.572.830	121.839.300
	Lãi tiền vay	342.745.815	389.219.178
	Trả lãi tiền vay	375.898.593	356.066.400
	Cổ tức được chia	1.373.100.000	1.159.512.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	Cổ tức đã nhận	1.373.100.000	1.159.512000

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:



Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	88.369.468.480
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Phù Chí Anh *Phù Chí Anh*

Nguyễn Thị Việt Anh